

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number:..13. /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28. tháng 04 năm 2026

Quang Ngai, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Quang Ngai Water Supply Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the First Quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC quý 1 năm 2026/ Financial report for the first quarter of 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);



- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./04/2026 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/>. This information was published on the Company's website on April. 28., 2026 at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh – Phường Cẩm Thành - Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2026

- Báo cáo gồm:**
- Báo cáo tình hình tài chính
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.268.317.192	189.012.626.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	81.003.093.289	81.579.906.839
1. Tiền	111		4.768.214.553	3.652.507.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.234.878.736	77.927.399.598
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	88.776.360.484	82.652.050.024
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		88.776.360.484	82.652.050.024
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.789.788.542	15.072.704.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.133.452.888	11.905.039.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.775.712.554	1.464.137.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	5.896.250.467	4.719.155.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		437.709	437.709
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.762.665.076	8.078.500.243
1. Hàng tồn kho	141		16.614.943.838	16.930.779.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		936.409.801	1.629.464.369
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12a	322.581.938	241.842.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		296.440.476	1.146.490.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		317.387.387	241.131.197
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.562.485.486	112.425.716.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.638.560	119.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	215	7b	2.283.710.360	2.283.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		72.289.314.895	75.400.241.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	72.289.314.895	75.400.241.516
- Nguyên giá	222		253.111.172.953	253.111.172.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.821.858.058)	(177.710.931.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	11	19.465.464.399	18.993.945.166
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19.465.464.399	18.993.945.166
VII. Tài sản dài hạn khác	270	12b	17.688.067.632	17.911.891.366
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		17.688.067.632	17.911.891.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		304.830.802.678	301.438.342.826

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		25.193.802.324	30.500.456.527
I. Nợ ngắn hạn	310		20.571.314.456	25.906.968.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.254.073.490	6.604.815.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.115.974.251	1.067.954.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17b	215.922.100	572.192.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	2.687.482.460	2.801.796.877
5. Phải trả người lao động	315		7.795.233.166	9.341.033.066
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16a	807.098.066	807.040.816
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20	887.461.559	887.461.559
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	1.454.395.171	1.181.772.349
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	759.353.688	759.353.688
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.594.320.505	1.883.548.220
II. Nợ dài hạn	330		4.622.487.868	4.593.487.868
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	16b	601.737.439	601.737.439
2. Phải trả dài hạn khác	338		224.000.000	195.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	3.796.750.429	3.796.750.429
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	279.637.000.354	270.937.886.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.702.879.402	20.702.879.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.366.880.077	47.667.766.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		47.750.368.610	7.764.823.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.616.511.467	39.902.942.530
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.552.589.469	2.552.589.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		304.830.802.678	301.438.342.826

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 4 năm 2026


Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Quý I/2026
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2026	Quý I/2025	Quý I/2026	Quý I/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	27.004.152.052	26.069.337.890	27.004.152.052	26.069.337.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		27.004.152.052	26.069.337.890	27.004.152.052	26.069.337.890
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14.357.127.001	12.489.298.552	14.357.127.001	12.489.298.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12.647.025.051	13.580.039.338	12.647.025.051	13.580.039.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	2.057.428.364	1.116.224.122	2.057.428.364	1.116.224.122
7. Chi phí tài chính	23	24	56.951.527	228.086.337	56.951.527	228.086.337
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		56.951.527	91.918.477	56.951.527	91.918.477
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.193.383.537	976.077.118	1.193.383.537	976.077.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.577.680.058	2.706.928.055	2.577.680.058	2.706.928.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.876.438.293	10.785.171.950	10.876.438.293	10.785.171.950
11. Thu nhập khác	31	27	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	28	2.545.725	26.024.134	2.545.725	26.024.134
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.545.725)	(26.024.134)	(2.545.725)	(26.024.134)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.873.892.568	10.759.147.816	10.873.892.568	10.759.147.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.174.778.513	2.300.811.069	2.174.778.513	2.300.811.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.699.114.055	8.458.336.747	8.699.114.055	8.458.336.747
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.699.114.055	8.458.336.747	8.699.114.055	8.458.336.747
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		434,96	422,92	434,96	422,92
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, Ngày 28 Tháng 04 Năm 2026



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/1/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.873.892.568	10.759.147.816
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.110.449.784	4.374.560.591
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.110.926.621	3.166.417.992
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.057.428.364)	1.116.224.122
- Chi phí đi vay	06	56.951.527	91.918.477
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.984.342.352	15.133.708.407
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(943.289.651)	(2.508.501.197)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	315.835.167	(693.967.427)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.577.529.490)	(656.923.002)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	143.084.154	154.098.649
- Chi phí đi vay đã trả	14	(56.951.527)	(91.918.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.287.405.510)	(1.549.278.720)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(260.227.716)	(7.180.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.317.857.779	9.780.037.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(471.519.233)	(4.622.115.891)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(6.124.310.460)	(5.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.057.428.364	(1.116.224.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.538.401.329)	(10.738.340.013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(309.531.000)
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(356.270.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356.270.000)	(309.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(576.813.550)	(1.267.833.196)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.579.906.839	68.664.721.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	81.003.093.289	67.396.888.000

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Hương



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/01/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Phần mềm quản lý	02
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5

2.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	102.986.617	44.958.536
Tiền gửi không kỳ hạn	4.665.227.936	3.607.548.705
Các khoản tương đương tiền (*)	76.234.878.736	77.927.399.598
Cộng	81.003.093.289	81.579.906.839

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,4% - 4,75%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	88.776.360.484	88.776.360.484	82.652.050.024	82.652.050.024
Cộng	88.776.360.484	88.776.360.484	82.652.050.024	82.652.050.024

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng; lãi suất từ 4,75% đến 5,2%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công Ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	797.970.216
Phải thu tiền nước thành phố	7.622.299.763	6.424.012.125
Các khách hàng khác	2.975.948.426	3.945.822.514
Cộng	12.133.452.888	11.905.039.338

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	-	-
Các khách hàng khác	1.775.712.554	1.464.137.259
Cộng	1.775.712.554	1.464.137.259

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	5.896.250.467		4.719.155.513	
Tạm ứng	456.544.079	-	357.301.079	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác	1.934.358.388		856.506.434	
b. Dài hạn	2.283.710.360	2.164.071.800	2.283.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	119.638.560	-	119.638.560	-
Cộng	8.179.960.827	2.164.071.800	7.002.865.873	2.164.071.800

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.115.687.987	8.852.278.762	10.653.806.745	8.852.278.762
Công cụ, dụng cụ	63.983.093	-	41.909.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	6.435.272.758	-	6.235.063.126	-
Cộng	16.614.943.838	8.852.278.762	16.930.779.005	8.852.278.762

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.465.464.399	18.418.884.394
Dự án 45,000m3/ngđ	10.426.033.393	10.386.701.521
Dự án cấp nước phát triển thành phố	8.464.370.234	8.032.182.873
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	19.465.464.399	18.993.945.166

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	322.581.938	241.842.358
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.581.938	241.842.358
b. Dài hạn	17.688.067.632	17.911.891.366
- Tiền thuê đất (*)	17.021.346.010	17.104.815.142
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	360.031.143	411.073.116
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	306.690.479	396.003.108
Cộng	18.010.649.570	18.153.733.724

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	845.804.700	845.804.700	870.190.200	870.190.200
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Hoàng Vũ		-	337.855.500	337.855.500
Công ty TNHH CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh	102.565.000	102.565.000	1.555.733.802	1.555.733.802
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583
Các khách hàng khác	709.012.998	709.012.998	2.244.344.950	2.244.344.950
Cộng	3.254.073.490	3.254.073.490	6.604.815.244	6.604.815.244

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem Phụ lục 2)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	715.974.251	667.954.740
Các khách hàng khác	1.115.974.251	1.067.954.740
Cộng	1.115.974.251	1.067.954.740

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	807.098.066	807.040.816
- Lãi vay		
- Phí ân hạn	54.703.440	54.704.040
- Khác	752.394.626	752.336.776
b. Dài hạn	601.737.439	601.737.439
- Trích trước chi phí lãi vay	601.737.439	601.737.439
Cộng	1.408.835.505	1.408.778.255

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.454.395.171	1.181.772.349
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	665.400.604
Kinh phí công đoàn	93.901.781	86.523.959
Bảo hiểm xã hội	-	27.579.000
Bảo hiểm y tế	628.000	3.756.000
Bảo hiểm thất nghiệp		2.128.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	693.464.786	395.384.786
Cộng	1.454.395.171	1.181.772.349

17b. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	215.922.100	572.192.100
Cộng	215.922.100	572.192.100

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem Phụ lục 3)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	20.018.000.000	10,01%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.702.879.402	20.702.879.402



20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại từ trước năm 2019		887.461.559	887.461.559
Cộng		887.461.559	887.461.559
21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp		125.262.295	169.137.921
- Doanh thu cung cấp nước sạch		26.726.284.804	25.762.631.034
- Doanh thu khác		152.604.953	137.568.935
Cộng		27.004.152.052	26.069.337.890
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp		57.879.020	74.087.674
- Giá vốn kinh doanh cung cấp nước sạch		14.299.247.981	12.415.210.878
- Giá vốn khác		-	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng		14.357.127.001	12.489.298.552
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay		2.057.428.364	1.116.224.122
Cộng		2.057.428.364	1.116.224.122
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Lãi tiền vay		56.951.527	228.086.337
Cộng		56.951.527	228.086.337
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		147.584.284	205.335.485
- Chi phí nhân công		937.029.743	660.591.078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		93.405.810	62.370.680
- Chi phí khác bằng tiền		15.363.700	47.778.875
Cộng		1.193.383.537	976.076.118
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		-	9.268.182
- Chi phí nhân công		1.890.723.237	1.744.882.048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		41.904.036	109.735.167
- Chi phí dự phòng		-	-
- Thuế, phí, lệ phí		60.494.244	68.494.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		83.469.132	83.469.132
- Chi phí khác bằng tiền		501.089.409	691.079.282
Cộng		2.577.680.058	2.706.928.055



27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
- Chi phí khác	2.545.725	26.024.134
Cộng	2.545.725	26.024.134

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.873.892.568	10.759.147.816
Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		
- Thù lao HĐQT không chuyên trách		
- Chi phí không hợp lệ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.873.892.568	10.759.147.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.174.778.513	2.300.811.069
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế		
Chi phí thuế TNDN quý 4 năm 2025	2.174.778.513	2.300.811.069

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền (Chi trả cổ tức cho công ty mẹ)		

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến quý 1 năm 2026 như sau:

	Nội dung	Quý 1 năm 2026
		VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	49.680.000
Bà Trần Thị Chiêu	Thù lao HĐQT	43.470.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	43.470.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	133.470.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	148.470.000
Cộng		418.560.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi ngày 28 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ



Phụ lục 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	199.296.024.627	71.500.000	253.111.172.953
Tăng trong năm	-			-	-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Số cuối năm	35.608.632.331	18.135.015.995	199.296.024.627	71.500.000	253.111.172.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	25.963.562.562	15.711.134.190	135.964.734.685	71.500.000	177.710.931.437
Tăng trong năm	281.898.312	280.253.224	2.548.775.085	-	3.110.926.621
- Khấu hao trong năm	281.898.312	280.253.224	2.548.775.085		3.110.926.621
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	26.245.460.874	15.991.387.414	138.513.509.770	71.500.000	180.821.858.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	9.645.069.769	2.423.881.805	63.331.289.942	-	75.400.241.516
Cuối năm	9.363.171.457	2.143.628.581	60.782.514.857	-	72.289.314.895



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2026

Phụ lục 03

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
b. Dài hạn							
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	3.796.768.429	3.796.768.429	-	-	3.796.768.429	3.796.768.429	
Cộng	4.556.122.117	4.556.122.117	379.676.844	379.676.844	4.556.122.117	4.556.122.117	
Chi tiết khoản vay:							

Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/03/2026: 4.556.104.117 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

